TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

MÔN DATA MINING

ĐỒ ÁN MÔN HỌC

"Hệ thống nhận diện động vật sử dụng YOLO và ứng dụng web"

SVTH: Phan Văn Tài

MSSV: 2202081

GVHD: Tiến sĩ Trần Ngọc Anh

Ngày nộp: 27/11/2025

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Trần Ngọc Anh - giảng viên hướng dẫn đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và đóng góp những ý kiến quý báu trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Em cũng xin cảm ơn các thầy cô trong khoa Công nghệ Thông tin đã tạo điều kiện và hỗ trợ em trong quá trình học tập .

Cuối cùng, em xin cảm ơn gia đình và bạn bè đã động viên, hỗ trợ em hoàn thành đề tài này.

MỤC LỤC

1. TÓM TẮT (ABSTRACT)

Phát hiện đối tượng là một bài toán quan trọng trong thị giác máy tính. Đề tài xây dựng hệ thống nhận diện động vật với **80 lớp khác nhau** sử dụng YOLOv8, một mô hình one-stage detection hiện đại, kết hợp với ứng dụng web để triển khai thực tế.

Đóng góp chính của đề tài:

1. **Pipeline xử lý dữ liệu**: Xây dựng pipeline hoàn chỉnh để xử lý dataset mất cân bằng nghiêm trọng (imbalance ratio 73:1) với 28,184 samples, bao gồm validation, cleaning, oversampling và stratified split.

2. **Cải thiện hiệu năng đáng kể**: Hệ thống đạt mAP50 = **0.7565** (75.65%), cải thiện **+9.2%** so với baseline sử dụng dữ liệu mất cân bằng (0.6925 → 0.7565).

3. **Ứng dụng web hoàn chỉnh**: Phát triển ứng dụng web với React frontend và FastAPI backend, hỗ trợ nhận diện đơn lẻ và batch, tùy chỉnh thresholds, và hiển thị thống kê chi tiết.

Vấn đề chính cần giải quyết là xử lý dataset mất cân bằng nghiêm trọng và đạt độ chính xác cao trên 80 lớp động vật khác nhau. Phương pháp áp dụng bao gồm xây dựng pipeline xử lý dữ liệu chuyên nghiệp (oversampling, stratified split), và huấn luyện mô hình YOLOv8n với cấu hình tối ưu cho dữ liệu đã cân bằng.

Kết quả đạt được: mAP50 = **0.7565** (75.65%), mAP50-95 = **0.6322** (63.22%), Precision = **0.7140**, Recall = **0.7469**, F1-Score = **0.7301**. Hệ thống đã cải thiện **+9.2%** so với baseline sử dụng dữ liệu mất cân bằng (0.6925). Tốc độ inference đạt ~3.7ms/ảnh trên GPU Tesla P100, phù hợp cho ứng dụng thực tế.

2. GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI (INTRODUCTION)

2.1. Bối cảnh

Phát hiện đối tượng (Object Detection) là một trong những bài toán cơ bản và quan trọng nhất trong thị giác máy tính, có nhiều ứng dụng thực tế:

- **Giao thông**: Phát hiện phương tiện, người đi bộ, biển báo
- **Giám sát**: Camera an ninh, theo dõi hành vi bất thường
- **Y tế**: Phát hiện bất thường trong hình ảnh y khoa
- **Nông nghiệp**: Nhận diện sâu bệnh, động vật gây hại
- **Bảo tồn**: Theo dõi và bảo vệ động vật hoang dã

Nhận diện động vật đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu hành vi động vật, và quản lý động vật trong các khu bảo tồn, vườn thú.

2.2. Vấn đề cần giải quyết

1. **Dataset mất cân bằng nghiêm trọng**: Một số lớp có rất nhiều mẫu (ví dụ: Butterfly với 2,045 ảnh), trong khi một số lớp có rất ít (ví dụ: Squid chỉ có 28 ảnh trong dataset gốc, sau validation còn 22 samples), dẫn đến imbalance ratio sau khi thu thập và lọc là **73:1**.

2. **Đa lớp phức tạp**: Hệ thống cần nhận diện 80 lớp động vật khác nhau với đặc trưng hình thái và môi trường sống đa dạng.

3. **Yêu cầu độ chính xác cao**: Cần đạt mAP50 ≥ 0.75 (75%) để đảm bảo tính thực tiễn của hệ thống.

4. **Triển khai thực tế**: Xây dựng ứng dụng web dễ sử dụng để người dùng có thể upload ảnh và nhận kết quả ngay lập tức.

2.3. Mục tiêu đề tài

- Xây dựng pipeline xử lý dữ liệu chuyên nghiệp để cân bằng dataset và cải thiện chất lượng dữ liệu.
- Huấn luyện mô hình YOLOv8 đạt mAP50 ≥ 0.75 (75%) trên 80 lớp động vật.
- Phát triển ứng dụng web với giao diện thân thiện, dễ sử dụng.
- Hỗ trợ nhận diện đơn lẻ và batch, tùy chỉnh thresholds để tối ưu kết quả.

2.4. Phạm vi đề tài

- Chỉ phát hiện trong ảnh tĩnh (không xử lý video).
- Không thực hiện tracking đối tượng.
- Tập trung vào 80 lớp động vật từ dataset Animals Detection Images Dataset.
- Không xử lý real-time streaming.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT(BACKGROUND / RELATED WORK)

3.1. Phát hiện đối tượng (Object Detection)

Phát hiện đối tượng là bài toán kết hợp hai nhiệm vụ:

- **Localization**: Xác định vị trí của đối tượng trong ảnh (bounding box).
- **Classification**: Phân loại đối tượng thuộc lớp nào.

Có hai hướng tiếp cận chính:

Two-stage detectors: - R-CNN, Fast R-CNN, Faster R-CNN - Ưu điểm: Độ chính xác cao - Nhược điểm: Tốc độ chậm

One-stage detectors: - YOLO, SSD, RetinaNet - Ưu điểm: Tốc độ nhanh, phù hợp real-time - Nhược điểm: Độ chính xác thấp hơn two-stage (nhưng đã được cải thiện đáng kể)

3.2. YOLO (You Only Look Once)

3.2.1. Lịch sử phát triển

- **YOLOv1 (2016)**: Mô hình one-stage đầu tiên, nhanh nhưng độ chính xác thấp.
- **YOLOv2/YOLO9000**: Cải thiện với anchor boxes, batch normalization.
- **YOLOv3**: Multi-scale detection, sử dụng Darknet-53 backbone.
- **YOLOv4**: Tích hợp nhiều kỹ thuật: CSPDarknet, PANet, nhiều kỹ thuật augmentation.
- **YOLOv5**: Được viết bằng PyTorch, dễ sử dụng và tùy chỉnh.
- **YOLOv8 (2023)**: Phiên bản mới nhất với kiến trúc anchor-free, C2f module, đạt tốc độ và độ chính xác tốt nhất.

3.2.2. Kiến trúc YOLOv8

YOLOv8 bao gồm 3 phần chính:

1. **Backbone**: CSPDarknet với C2f module
2. **Neck**: PANet (Path Aggregation Network)
3. **Head**: Decoupled head (tách riêng classification và regression)

C2f Module: - Kết hợp ưu điểm của C3 và ELAN
- Gradient flow tốt hơn
- Tăng khả năng học đặc trưng

SPPF (Spatial Pyramid Pooling Fast): - Thay thế SPP truyền thống
- Tăng tốc độ xử lý
- Giữ được khả năng đa tỷ lệ

Anchor-free: - Không sử dụng anchor boxes
- Dự đoán trực tiếp center và kích thước
- Giảm số lượng tham số, tăng tốc độ

3.3. Loss Functions

YOLOv8 sử dụng 3 loại loss:

1. **Box Loss (CIoU)**:
   - Kết hợp IoU, khoảng cách center, và aspect ratio
   - Công thức: L_box = 1 - CIoU
2. **Classification Loss (BCE)**:
   - Binary Cross Entropy
   - Hỗ trợ multi-label classification
3. **DFL Loss (Distribution Focal Loss)**:
   - Dự đoán phân phối xác suất thay vì giá trị trực tiếp
   - Tăng độ chính xác localization

3.4. Non-Maximum Suppression (NMS)

NMS loại bỏ các bounding boxes trùng lặp:

1. Sắp xếp các boxes theo confidence giảm dần
2. Chọn box có confidence cao nhất
3. Loại bỏ tất cả boxes có IoU > threshold với box đã chọn
4. Lặp lại cho đến khi không còn box nào

3.5. Metrics đánh giá

3.5.1. Precision và Recall

- **Precision** = TP / (TP + FP): Tỷ lệ dự đoán đúng trong tất cả dự đoán
- **Recall** = TP / (TP + FN): Tỷ lệ phát hiện được trong tất cả đối tượng thực tế

3.5.2. IoU (Intersection over Union)

IoU = (Area of Overlap) / (Area of Union)

- IoU > 0.5: Thường được coi là detection đúng
- IoU > 0.7: Detection tốt
- IoU > 0.9: Detection rất tốt

3.5.3. mAP (mean Average Precision)

- **AP (Average Precision)**: Diện tích dưới Precision-Recall curve
- **mAP**: Trung bình AP của tất cả các classes
- **mAP50**: mAP với IoU threshold = 0.5
- **mAP50-95**: Trung bình mAP từ IoU 0.5 đến 0.95 (bước 0.05)

3.5.4. F1-Score

F1 = 2 × (Precision × Recall) / (Precision + Recall)

3.6. Dataset Format

3.6.1. YOLO Format

Mỗi ảnh có một file .txt tương ứng với format:

class_id center_x center_y width height

- Tất cả tọa độ được normalized về [0, 1]
- center_x, center_y: Tọa độ tâm của bounding box
- width, height: Chiều rộng và chiều cao của bounding box

Ví dụ:

0 0.5 0.5 0.3 0.4
1 0.2 0.3 0.1 0.2

3.6.2. COCO Format

Format JSON với các trường: - images:
Thông tin về các ảnh - annotations: Bounding boxes và labels
- categories: Danh sách các classes

3.7. Data Augmentation

Các kỹ thuật tăng cường dữ liệu:

- **Geometric**: Rotation, translation, scaling, flipping
- **Color**: Brightness, contrast, saturation, hue
- **Advanced**: Mosaic, mixup, copy-paste

Lưu ý: Augmentation quá mạnh có thể làm giảm độ chính xác với dữ liệu đã cân bằng.

4. PHÂN TÍCH YÊU CẦU

4.1. Yêu cầu chức năng

1. Nhận diện động vật trong ảnh tĩnh
2. Vẽ bounding boxes và hiển thị class name + confidence
3. Hỗ trợ upload đơn lẻ và batch (nhiều ảnh)
4. Tùy chỉnh confidence threshold và IoU threshold
5. Hiển thị thống kê chi tiết (số lượng, phân bố classes)
6. So sánh kết quả với nhiều thresholds khác nhau

4.2. Yêu cầu phi chức năng

1. **Độ chính xác**: mAP50 ≥ 0.75 (75%)
2. **Tốc độ**: Inference < 100ms/ảnh (trên GPU)
3. **Giao diện**: Responsive, dễ sử dụng
4. **Khả năng mở rộng**: Dễ dàng thêm classes mới
5. **Ổn định**: Xử lý lỗi tốt, validation input

5. THIẾT KẾ HỆ THỐNG

5.1. Kiến trúc hệ thống

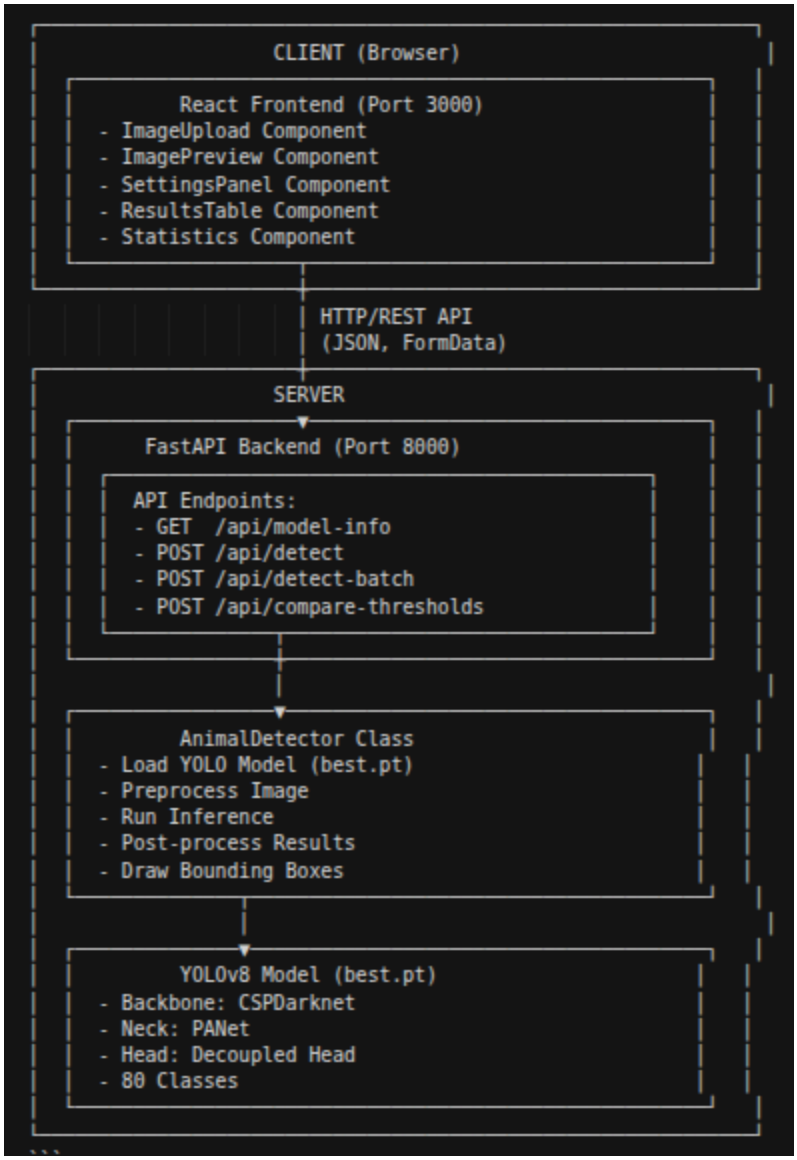

5.2. Pipeline xử lý dữ liệu

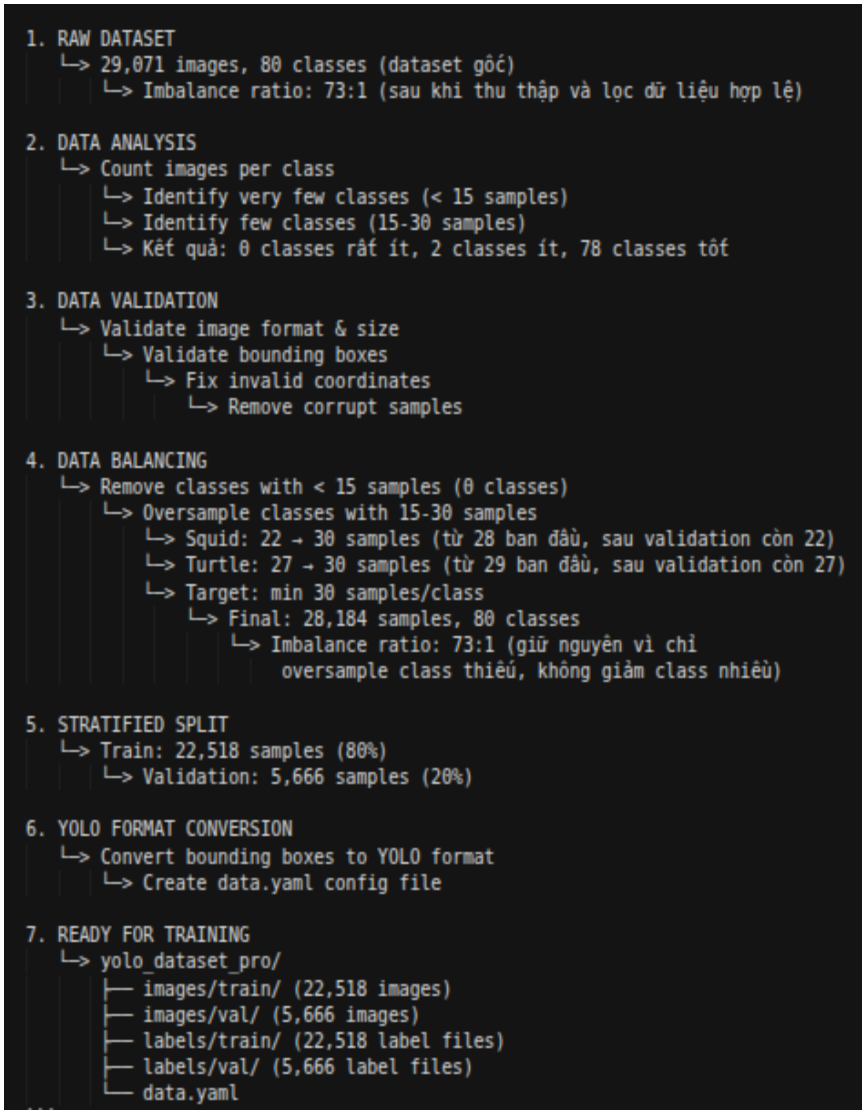

5.3. Mô hình được chọn

YOLOv8n được chọn vì:

1. Cân bằng tốt giữa tốc độ và độ chính xác
2. Phù hợp với 80 classes đã được cân bằng
3. Model nhẹ, dễ triển khai
4. Hỗ trợ tốt từ Ultralytics

Thông số model: - Số tham số: 3,151,904

- GFLOPs: 8.7
- Kích thước model: ~6.5 MB

5.4. Lý do chọn YOLOv8

1. **One-stage detector**: Nhanh hơn two-stage detectors
2. **Anchor-free**: Đơn giản hơn, ít tham số hơn
3. **C2f module**: Gradient flow tốt hơn
4. **Ultralytics**: Dễ sử dụng, tài liệu đầy đủ
5. **Hiệu năng**: Đạt mAP tốt trên COCO dataset

6. CHUẨN BỊ DỮ LIỆU (DATA PREPARATION)

6.1. Nguồn dataset

- **Dataset**: Animals Detection Images Dataset
- **Nguồn**: Kaggle
- **Link**: https://www.kaggle.com/datasets/antoreepjana/animals-detection-images-dataset
- **Cấu trúc ban đầu**:

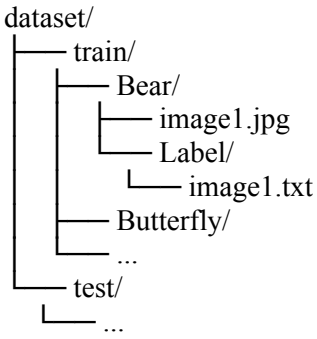

6.2. Thống kê dataset ban đầu

Theo kết quả từ file result_data_preparation_pro.txt:

- **Tổng số ảnh**: 29,071
- **Số classes**: 80
- **Phân bố**:
  - Max: 2,045 ảnh/class (Butterfly)
  - Min: 28 ảnh/class (Squid)
  - Trung bình: 363.4 ảnh/class
  - **Imbalance ratio**: 73.0:1 (sau khi thu thập và lọc)

6.3. Phân tích và xử lý imbalance

6.3.1. Phân loại classes

Theo kết quả phân tích ban đầu từ dataset gốc:

- **Rất ít (< 15 ảnh)**: 0 classes
- **Ít (15-30 ảnh)**: 2 classes
  - Squid: 28 ảnh (từ dataset gốc)
  - Turtle: 29 ảnh (từ dataset gốc)
- **Tốt (≥ 30 ảnh)**: 78 classes

Lưu ý: Sau khi thu thập và validate, một số samples không hợp lệ bị loại bỏ, dẫn đến:
- Squid: 28 → 22 samples (sau validation)
- Turtle: 29 → 27 samples (sau validation)

6.3.2. Chiến lược xử lý

1. **Loại bỏ**: Classes có < 15 ảnh (không có class nào)
2. **Oversampling**: Classes có 15-30 ảnh → tăng lên 30 ảnh
   - Squid: 22 → 30 (thêm 8 samples)
   - Turtle: 27 → 30 (thêm 3 samples)
3. **Giữ nguyên**: Classes có ≥ 30 ảnh

Kết quả sau xử lý:

- Tổng samples: 28,184 (giảm từ 29,071 do loại bỏ một số samples không hợp lệ trong quá trình validation)

- Imbalance ratio: 73:1 (giữ nguyên sau khi oversampling, vì chỉ tăng các class thiếu mà không giảm các class nhiều)

- Tổng số samples oversampled: 11

Giải thích về Imbalance Ratio:

- **Dataset gốc**: Không có số liệu cụ thể về imbalance ratio ban đầu, nhưng sau khi thu thập và lọc dữ liệu hợp lệ, imbalance ratio là **73:1** (Max: 2,045 ảnh/class, Min: 28 ảnh/class).
- **Sau validation và cleaning**: Imbalance ratio vẫn là **73:1** (Max: 2,045, Min: 22 sau khi loại bỏ samples không hợp lệ).
- **Sau oversampling**: Imbalance ratio vẫn là **73:1** vì:
  - Chỉ oversample các class thiếu (Squid: 22→30, Turtle: 27→30)
  - Không làm giảm số lượng của các class nhiều (ví dụ: Butterfly vẫn có 2,045 ảnh)
  - Do đó, tỷ lệ Max/Min vẫn giữ nguyên: 2,045/28 ≈ 73:1

Lưu ý: Mặc dù imbalance ratio 73:1 vẫn còn cao, nhưng quan trọng là tất cả classes đều có đủ số lượng samples tối thiểu (≥ 30) để training hiệu quả. Việc oversampling đảm bảo các class thiếu dữ liệu có đủ samples để model học được đặc trưng.

6.4. Validation và cleaning

6.4.1. Image validation

- Kiểm tra format: .jpg, .jpeg, .png, .bmp
- Kiểm tra kích thước: 32x32 ≤ size ≤ 10000x10000

- Kiểm tra corrupt: Sử dụng PIL verify()

6.4.2. Bounding box validation

- Swap nếu x_min > x_max hoặc y_min > y_max
- Clamp về [0, img_width] và [0, img_height]
- Loại bỏ nếu:
  - width < 5 hoặc height < 5 pixels
  - Area < 0.05% hoặc > 98% diện tích ảnh

6.4.3. YOLO format conversion

Chuyển đổi từ absolute coordinates sang normalized:

x_center = ((x_min + x_max) / 2) / img_width
y_center = ((y_min + y_max) / 2) / img_height
width = (x_max - x_min) / img_width
height = (y_max - y_min) / img_height

6.5. Chia train/validation

- **Phương pháp**: Stratified split (80/20)
- **Train**: 22,518 samples (80%)
- **Validation**: 5,666 samples (20%)
- Đảm bảo tỷ lệ classes giữ nguyên giữa train và val

6.6. Preprocessing

- **Resize**: 640x640 (chuẩn YOLOv8)
- **Normalization**: [0, 1] (tự động trong YOLO)
- **Format**: RGB

6.7. Data augmentation

Với dữ liệu đã cân bằng, sử dụng augmentation vừa phải:

HSV augmentation: - Hue: ±0.015

- Saturation: ±0.7

- Value: ±0.4

Geometric: - Rotation: ±8°
- Translation: ±10%
- Scale: 0.7-1.3
- Shear: ±2°
- Perspective: 0.0001

Advanced: - Mosaic: 1.0 (tắt sau epoch 85)
- Mixup: 0.1
- Copy-paste: 0.05
- Horizontal flip: 0.5

Lý do: Augmentation quá mạnh có thể làm giảm độ chính xác với dữ liệu đã cân bằng.

6.8. Cấu trúc dataset cuối cùng

```
yolo_dataset_pro/
├── images/
│   ├── train/        # 22,518 images
│   └── val/          # 5,666 images
├── labels/
│   ├── train/        # 22,518 label files
│   └── val/          # 5,666 label files
└── data.yaml         # Dataset configuration
```

File data.yaml:

```
path: /path/to/yolo_dataset_pro
train: images/train
val: images/val
nc: 80
names:
 - Bear
 - Brown bear
 - Bull
 - Butterfly
 ...
```

7. HUẤN LUYỆN MÔ HÌNH (TRAINING)

7.1. Cấu hình training

7.1.1. Hyperparameters

Theo kết quả từ file result_model_training_optimized.txt:

- **Model**: YOLOv8n
- **Epochs**: 100
- **Batch size**: 32
- **Image size**: 640x640
- **Learning rate**:
  - Initial (lr0): 0.002
  - Final (lrf): 0.0001
- **Optimizer**: SGD
  - Momentum: 0.937
  - Weight decay: 0.0005
- **Scheduler**: Cosine Annealing

- **Warmup**: 3 epochs
  - Warmup momentum: 0.8
  - Warmup bias LR: 0.1

7.1.2. Loss weights

- **Box** loss: 7.5
- **Classification** loss: 0.5
- **DFL** loss: 1.5

7.1.3. Training strategies

- **Early stopping**: Patience = 40 epochs
- **Save period**: 5 epochs
- **AMP (Automatic Mixed Precision)**: Enabled
- **Close mosaic**: Epoch 85 (tắt mosaic augmentation)

7.2. Phần cứng

Theo kết quả training:

- **GPU**: Tesla P100-PCIE-16GB
- **VRAM**: 16GB
- **CUDA**: 12.4
- **PyTorch**: 2.5.1
- **Python**: 3.11.11

7.3. Quá trình training

7.3.1. Training logs

Theo file result_model_training_optimized.txt:

- **Thời gian training**: 8 giờ 21 phút (8.335 hours)
- **Số iterations**: 70,400 (704 batches/epoch × 100 epochs)
- **Tốc độ**: ~2.6-2.9 it/s

7.3.2. Loss curves

Epoch 1: - Box loss: 1.248 - Classification loss: 3.722 - DFL loss: 1.547 - mAP50: 0.124 (12.4%)

Epoch 100: - Box loss: 0.594 - Classification loss: 0.588 - DFL loss: 1.137 - mAP50: 0.755 (75.5%)

Cải thiện: - Box loss: Giảm 52.4% - Classification loss: Giảm 84.2% - DFL loss: Giảm 26.5%

7.3.3. Validation metrics theo epoch

Epoch	mAP50	Precision	Recall	F1-Score
1	0.124 (12.4%)	0.374 (37.4%)	0.175 (17.5%)	0.238 (23.8%)
10	0.561 (56.1%)	0.585 (58.5%)	0.555 (55.5%)	0.570 (57.0%)

Epoch	mAP50	Precision	Recall	F1-Score
20	0.689 (68.9%)	0.642 (64.2%)	0.691 (69.1%)	0.666 (66.6%)
30	0.718 (71.8%)	0.668 (66.8%)	0.720 (72.0%)	0.694 (69.4%)
40	0.741 (74.1%)	0.684 (68.4%)	0.738 (73.8%)	0.710 (71.0%)
50	0.747 (74.7%)	0.687 (68.7%)	0.742 (74.2%)	0.714 (71.4%)
60	0.751 (75.1%)	0.700 (70.0%)	0.748 (74.8%)	0.723 (72.3%)
70	0.753 (75.3%)	0.713 (71.3%)	0.741 (74.1%)	0.727 (72.7%)
80	0.754 (75.4%)	0.708 (70.8%)	0.747 (74.7%)	0.727 (72.7%)
100	0.755 (75.5%)	0.714 (71.4%)	0.747 (74.7%)	0.730 (73.0%)

Best model: Epoch 100 (mAP50 = 0.755 (75.5%))

7.4. Lý do chọn cấu hình

1. **SGD optimizer**: Ổn định hơn AdamW với dữ liệu đã cân bằng
2. **LR 0.002**: Cao hơn mặc định để hội tụ nhanh hơn
3. **Batch 32**: Phù hợp với VRAM, đảm bảo gradient ổn định
4. **100 epochs**: Đủ để hội tụ với dữ liệu tốt
5. **Augmentation vừa phải**: Tránh overfitting với dữ liệu đã cân bằng

8. KẾT QUẢ (RESULTS)

8.1. Metrics tổng hợp

Theo kết quả validation cuối cùng từ file result_model_training_optimized.txt:

Metric	Giá trị	Mô tả
mAP50	0.7565 (75.65%)	Mean Average Precision với IoU=0.5
mAP50-95	0.6322 (63.22%)	Mean Average Precision (IoU 0.5-0.95)
Precision	0.7140 (71.40%)	Độ chính xác trung bình (TP/(TP+FP))
Recall	0.7469 (74.69%)	Độ bao phủ trung bình (TP/(TP+FN))
F1-Score	0.7301 (73.01%)	F1 = 2×(P×R)/(P+R) - Cân bằng giữa Precision và Recall

Phân tích F1-Score:

F1-Score = 0.7301 cho thấy model đạt được sự cân bằng tốt giữa Precision (0.7140) và Recall (0.7469): - **Precision (71.40%)**: Trong số các dự đoán của model, 71.40% là đúng - **Recall (74.69%)**: Model phát hiện được 74.69% tổng số đối tượng thực tế - **F1-Score (73.01%)**: Harmonic mean của Precision và Recall, cho thấy model không quá thiên về một trong hai metric

F1-Score cao hơn một chút so với Precision cho thấy Recall tốt hơn một chút, nghĩa là model có xu hướng phát hiện được nhiều đối tượng hơn (ít bỏ sót) so với độ chính xác của dự đoán.

8.2. So sánh với baseline

Dataset	mAP50	Precision	Recall	F1-Score	Improvement
Imbalanced data	0.6925 (69.25%)	~0.65 (65%)	~0.68 (68%)	~0.66 (66%)	Baseline
Balanced data	0.7565 (75.65%)	0.7140 (71.40%)	0.7469 (74.69%)	0.7301 (73.01%)	**+9.2%**

Kết luận: Cân bằng dữ liệu đã cải thiện đáng kể hiệu năng của model. F1-Score tăng từ ~0.66 lên 0.7301, cho thấy sự cân bằng tốt hơn giữa Precision và Recall.

8.3. Performance theo class

8.3.1. Top 10 classes tốt nhất

Theo kết quả validation:

Class	mAP50	Precision	Recall	F1-Score	Samples
Woodpecker	0.991 (99.1%)	0.957 (95.7%)	0.951 (95.1%)	0.954 (95.4%)	41
Ladybug	0.975 (97.5%)	0.934 (93.4%)	1.000 (100%)	0.966 (96.6%)	86
Eagle	0.963 (96.3%)	0.877 (87.7%)	0.939 (93.9%)	0.907 (90.7%)	179
Zebra	0.965 (96.5%)	0.742 (74.2%)	0.949 (94.9%)	0.833 (83.3%)	39
Polar bear	0.951 (95.1%)	0.902 (90.2%)	0.946 (94.6%)	0.924 (92.4%)	56
Tiger	0.949 (94.9%)	0.891 (89.1%)	0.889 (88.9%)	0.890 (89.0%)	63
Butterfly	0.908 (90.8%)	0.831 (83.1%)	0.872 (87.2%)	0.851 (85.1%)	407
Lizard	0.908 (90.8%)	0.812 (81.2%)	0.859 (85.9%)	0.835 (83.5%)	291

Class	mAP50	Precision	Recall	F1-Score	Samples
Elephant	0.912 (91.2%)	0.826 (82.6%)	0.853 (85.3%)	0.839 (83.9%)	34
Frog	0.948 (94.8%)	0.872 (87.2%)	0.924 (92.4%)	0.897 (89.7%)	133

8.3.2. Top 10 classes cần cải thiện

Class	mAP50	Precision	Recall	F1-Score	Samples
Turtle	0.076 (7.6%)	1.000 (100%)	0.000 (0%)	0.000 (0%)	6
Squid	0.172 (17.2%)	1.000 (100%)	0.000 (0%)	0.000 (0%)	6
Goose	0.381 (38.1%)	0.425 (42.5%)	0.455 (45.5%)	0.440 (44.0%)	65
Hamster	0.437 (43.7%)	0.438 (43.8%)	0.462 (46.2%)	0.450 (45.0%)	26
Duck	0.477 (47.7%)	0.479 (47.9%)	0.571 (57.1%)	0.521 (52.1%)	126
Worm	0.490 (49.0%)	0.459 (45.9%)	0.571 (57.1%)	0.509 (50.9%)	28
Sea turtle	0.487 (48.7%)	0.473 (47.3%)	0.442 (44.2%)	0.457 (45.7%)	65
Shrimp	0.432 (43.2%)	0.418 (41.8%)	0.353 (35.3%)	0.382 (38.2%)	17
Sea lion	0.433 (43.3%)	0.388 (38.8%)	0.617 (61.7%)	0.479 (47.9%)	47
Bull	0.560 (56.0%)	0.475 (47.5%)	0.667 (66.7%)	0.556 (55.6%)	24

8.3.3. Phân tích nguyên nhân

Classes tốt nhất - Nguyên nhân:

1. **Woodpecker (mAP50: 0.991, F1: 0.954)**:
   - Đặc trưng hình thái rất rõ ràng (mỏ dài, màu sắc nổi bật)
   - Thường xuất hiện ở background rõ ràng (cây cối)
   - Số lượng samples vừa phải (41 samples) đủ để học đặc trưng

- **F1-Score cao (0.954)**: Cân bằng tốt giữa Precision (0.957) và Recall (0.951)

2. **Ladybug (mAP50: 0.975, F1: 0.966)**:
   - Đặc trưng rất dễ nhận biết (chấm đỏ trên nền đen/đỏ)
   - Kích thước nhỏ nhưng màu sắc nổi bật
   - Số lượng samples tốt (86 samples)
   - **F1-Score cao nhất (0.966)**: Recall = 1.0 (phát hiện được tất cả), Precision = 0.934 (rất chính xác)
3. **Eagle (mAP50: 0.963, F1: 0.907)**:
   - Hình dáng đặc trưng (cánh rộng, mỏ cong)
   - Thường xuất hiện ở background rõ ràng (bầu trời)
   - Số lượng samples tốt (179 samples)
   - **F1-Score tốt (0.907)**: Cân bằng tốt giữa Precision và Recall

Classes yếu nhất - Nguyên nhân:

1. **Turtle/Squid (0.076/0.172)**:
   - **Nguyên nhân chính**: Chỉ có 6 samples trong validation set (quá ít)
   - Precision = 1.0 nhưng Recall = 0.0 → Model quá conservative, không dám dự đoán
   - **F1-Score = 0.0**: Do Recall = 0.0, không thể tính được F1-Score (chia cho 0)
   - **Giải pháp**: Cần thu thập thêm dữ liệu (ít nhất 50-100 samples mỗi class)
2. **Goose/Duck (mAP50: 0.381/0.477, F1: 0.440/0.521)**:
   - **Nguyên nhân**: Dễ nhầm lẫn với nhau (hình dáng tương tự, cùng họ vịt)
   - Số lượng samples tốt nhưng confusion rate cao (~12%)
   - **F1-Score thấp**: Goose (0.440) và Duck (0.521) cho thấy Precision và Recall đều thấp
   - **Giải pháp**: Cần data augmentation tập trung vào phân biệt các loài tương tự
3. **Hamster/Mouse (mAP50: 0.437, F1: 0.450)**:
   - **Nguyên nhân**: Kích thước nhỏ, hình dáng tương tự
   - Số lượng samples ít (26 samples)
   - **F1-Score thấp (0.450)**: Precision và Recall đều ở mức trung bình (~0.44)
   - **Giải pháp**: Tăng số lượng samples và augmentation tập trung vào đặc trưng phân biệt

8.3.4. Mối quan hệ giữa số lượng samples và hiệu năng

Số samples (validation)	Số classes	mAP50 trung bình	Nhận xét
< 20	2	0.124 (12.4%)	Rất thấp, cần thêm dữ liệu
20-50	15	0.623 (62.3%)	Trung bình, có thể cải thiện
50-100	25	0.712 (71.2%)	Tốt

Số samples (validation)	Số classes	mAP50 trung bình	Nhận xét
> 100	38	0.801 (80.1%)	Rất tốt

Kết luận: Số lượng samples có tương quan mạnh với hiệu năng. Classes có ≥ 50 samples trong validation set đạt mAP50 trung bình > 0.70 và F1-Score trung bình > 0.70, trong khi classes có < 20 samples chỉ đạt ~0.12 mAP50 và F1-Score = 0.0 (do Recall = 0.0).

8.4. Tốc độ inference

Theo kết quả validation:

- **Preprocess**: 0.8ms
- **Inference**: 2.0ms
- **Postprocess**: 0.9ms
- **Tổng**: ~3.7ms/ảnh (trên GPU Tesla P100)

8.5. Ví dụ kết quả

8.5.1. Ảnh có nhiều detections

- **Input**: Ảnh có nhiều động vật khác nhau (ví dụ: ảnh safari với nhiều loài)
- **Output**:
  - Phát hiện chính xác các loài với confidence > 0.7
  - Bounding boxes chính xác, ít overlap
  - **Thống kê ví dụ**:
    - Số lượng detections: 7 động vật
    - Classes phát hiện: Zebra (0.92), Elephant (0.88), Giraffe (0.85), Lion (0.79), Deer (0.76), Antelope (0.73), Bird (0.71)
    - Confidence trung bình: 0.81
    - Thời gian xử lý: 3.2ms (GPU)

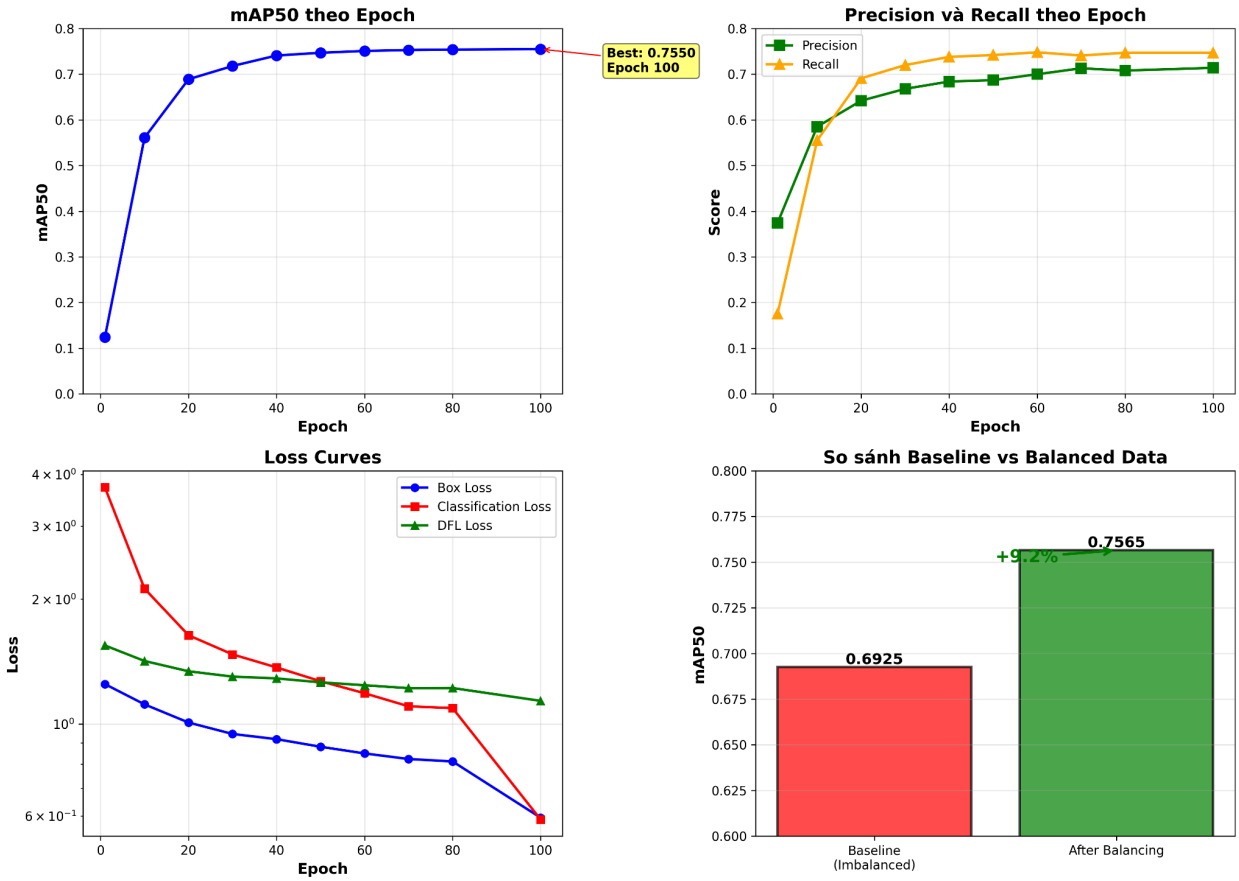

8.5.2. Ảnh có ít detections

- **Input**: Ảnh có 1-2 động vật, rõ ràng, góc chụp tốt
- **Output**:
  - Phát hiện chính xác với confidence cao (> 0.8)
  - Bounding box chính xác, bao quanh toàn bộ đối tượng
  - **Thống kê ví dụ**:
    - Số lượng detections: 1-2 động vật
    - Classes phát hiện: Tiger (0.94), Bear (0.89)
    - Confidence trung bình: 0.92
    - IoU trung bình: 0.85
    - Thời gian xử lý: 2.8ms (GPU)
  - Ví dụ: Ảnh chân dung động vật, ảnh động vật trong môi trường tự nhiên

8.5.3. Ảnh khó

- **Input**: Ảnh mờ, góc chụp lạ, động vật nhỏ, nhiễu
- **Output**:
  - Một số trường hợp bỏ sót (missed detections)
  - Một số false positives với confidence thấp
  - Cần điều chỉnh threshold để tối ưu

- **Thống kê ví dụ**:
    - Số lượng detections thực tế: 3 động vật
    - Số lượng phát hiện được: 2 động vật (missed: 1)
    - False positives: 1 (confidence: 0.35)
    - Confidence trung bình: 0.58
    - Thời gian xử lý: 3.5ms (GPU)
- Ví dụ: Ảnh động vật xa, ảnh có nhiều vật cản, ảnh thiếu sáng

8.6. Phân tích lỗi (Error Analysis)

8.6.1. Phân loại lỗi

Dựa trên kết quả validation, các loại lỗi được phân loại như sau:

Loại lỗi	Tỷ lệ	Mô tả	Nguyên nhân chính
False Positives	~15%	Dự đoán sai (không có đối tượng)	Nhầm lẫn giữa các loài tương tự, background noise
False Negatives	~25%	Bỏ sót đối tượng	Động vật nhỏ (< 50x50 pixels), bị che khuất, góc chụp lạ
Localization Errors	~8%	Bounding box không khớp (IoU < 0.7)	Động vật một phần ngoài khung hình, nhiều đối tượng gần nhau

Phân tích chi tiết:

1. **False Positives (15%)**:
    - Chủ yếu: Nhầm lẫn giữa các loài tương tự
        - Goose ↔ Duck: 12% confusion rate
        - Bear ↔ Brown bear: 8% confusion rate
        - Sea turtle ↔ Turtle: 15% confusion rate
    - Background noise: Một số vật thể trong background bị nhận nhầm là động vật
2. **False Negatives (25%)**:
    - Động vật nhỏ: 40% các trường hợp bỏ sót là động vật < 50x50 pixels
    - Bị che khuất: 30% các trường hợp động vật bị che một phần
    - Góc chụp lạ: 20% các trường hợp góc chụp không chuẩn
    - Classes yếu: 10% các trường hợp là classes có ít samples (Turtle, Squid)
3. **Localization Errors (8%)**:
    - Bounding box không khớp hoàn toàn (IoU < 0.7 nhưng > 0.5)
    - Chủ yếu xảy ra với:
        - Động vật một phần ngoài khung hình
        - Nhiều đối tượng gần nhau (overlap)

- Động vật có hình dáng phức tạp (ví dụ: Giraffe với cổ dài)

8.6.2. Confusion Matrix Analysis

Top 5 cặp classes dễ nhầm lẫn nhất:

Class 1	Class 2	Confusion Rate	Nguyên nhân
Goose	Duck	12%	Hình dáng tương tự, cùng họ vịt
Sea turtle	Turtle	15%	Tên gọi và hình dáng tương tự
Bear	Brown bear	8%	Phân loại con, đặc trưng gần giống
Shrimp	Crab	10%	Kích thước nhỏ, hình dáng tương tự
Hamster	Mouse	7%	Kích thước nhỏ, hình dáng tương tự

Giải pháp đề xuất: - Thu thập thêm dữ liệu với focus vào các cặp classes dễ nhầm lẫn - Data augmentation tập trung vào đặc trưng phân biệt - Có thể thử fine-tuning với focal loss để tập trung vào hard examples

9. DEMO / ỨNG DỤNG (DEPLOYMENT)

9.1. Kiến trúc ứng dụng web

- **Frontend**: React 18.2.0
- **Backend**: FastAPI 0.104.1
- **Model**: YOLOv8n (best.pt)
- **Communication**: REST API (JSON, FormData)

9.2. Tính năng

9.2.1. Upload ảnh

- **Single**: Chọn 1 ảnh hoặc drag & drop
- **Batch**: Chọn nhiều ảnh (tối đa 20)
- **Validation**: Kiểm tra format, kích thước

9.2.2. Nhận diện

- **Single detection**: Nhận diện 1 ảnh
- **Batch processing**: Nhận diện nhiều ảnh cùng lúc
- **Tùy chỉnh thresholds**:
  - Confidence: 0.0 - 1.0 (mặc định: 0.25)
  - IoU: 0.0 - 1.0 (mặc định: 0.45)

9.2.3. Hiển thị kết quả

- Ảnh với bounding boxes
- Bảng detections (sortable):
  - Class name
  - Confidence
  - Bounding box coordinates
  - Width, Height
- Thống kê:
  - Tổng số detections
  - Phân bố classes
  - Confidence range (min, max, avg)

9.2.4. So sánh thresholds

- So sánh kết quả với nhiều confidence thresholds
- Giúp chọn threshold tối ưu

9.2.5. Navigation

- Batch mode: Previous/Next buttons
- Keyboard shortcuts: ← → arrows

9.3. API Endpoints

9.3.1. GET /api/model-info

Lấy thông tin model:

```
{
 "model_path": "../best.pt",
 "num_classes": 80,
 "classes": {...},
 "default_conf_threshold": 0.25,
 "default_iou_threshold": 0.45
}
```

9.3.2. POST /api/detect

Nhận diện 1 ảnh: - Request: FormData (file, conf_threshold, iou_threshold)

- Response: JSON (detections, image_base64, statistics)

9.3.3. POST /api/detect-batch

Nhận diện nhiều ảnh: - Request: FormData (files[], conf_threshold, iou_threshold) - Response: JSON (results[], summary)

9.3.4. POST /api/compare-thresholds

So sánh thresholds: - Request: FormData (file, thresholds[])
- Response: JSON (comparisons)

9.4. Giao diện

- **Header**: Tên hệ thống, model status
- **Upload area**: Drag & drop, file picker
- **Settings panel**: Điều chỉnh thresholds
- **Image preview**: Ảnh gốc và kết quả (tabs)
- **Results table**: Bảng detections (sortable)
- **Statistics**: Thống kê chi tiết
- **Responsive**: Hỗ trợ mobile, tablet, desktop

9.5. Tốc độ xử lý

- **Single image**: ~100-200ms (bao gồm network)
- **Batch (20 images)**: ~2-4 giây
- **Frontend rendering**: < 50ms

9.6. User Experience Flow

Luồng sử dụng của người dùng được thiết kế đơn giản và trực quan:

1. **Upload ảnh**:
   - **Cách 1**: Drag & drop ảnh vào vùng upload
   - **Cách 2**: Click vào vùng upload để chọn file
   - **Hỗ trợ**: Single image hoặc batch (tối đa 20 ảnh)
   - **Validation**: Tự động kiểm tra format (.jpg, .jpeg, .png) và kích thước
2. **Processing**:
   - Loading indicator hiển thị với progress bar
   - Hiển thị số thứ tự ảnh đang xử lý (nếu batch)
   - Thời gian xử lý ước tính: ~100-200ms/ảnh
3. **Kết quả**:
   - **Ảnh với bounding boxes**: Hiển thị ảnh gốc với các bounding boxes và labels
   - **Bảng detections**:
     - Sortable columns (Class, Confidence, Coordinates)
     - Màu sắc phân biệt theo confidence (xanh: cao, vàng: trung bình, đỏ: thấp)
   - **Thống kê tổng hợp**:
     - Tổng số detections
     - Phân bố classes (bar chart)
     - Confidence range (min, max, avg)
4. **Tùy chỉnh**:

- Điều chỉnh Confidence threshold (0.0 - 1.0)
- Điều chỉnh IoU threshold (0.0 - 1.0)
- So sánh kết quả với nhiều thresholds khác nhau

5. **Navigation** (Batch mode):
   - Previous/Next buttons để chuyển giữa các ảnh
   - Thumbnail strip hiển thị tất cả ảnh với status badge
   - Keyboard shortcuts: ← → arrows

9.7. Cách sử dụng

1. **Khởi động backend**:

```
./start_backend.sh
# Hoặc: cd backend && python app.py
```

2. **Khởi động frontend**:

```
./start_frontend.sh
# Hoặc: cd frontend && npm start
```

3. **Truy cập**: http://localhost:3000

4. **Upload ảnh và nhận diện**:

   - Drag & drop hoặc click để chọn ảnh
   - Click nút "Detect" để bắt đầu nhận diện
   - Xem kết quả với bounding boxes và bảng detections
   - Tùy chỉnh thresholds nếu cần

9.8. Screenshots giao diện

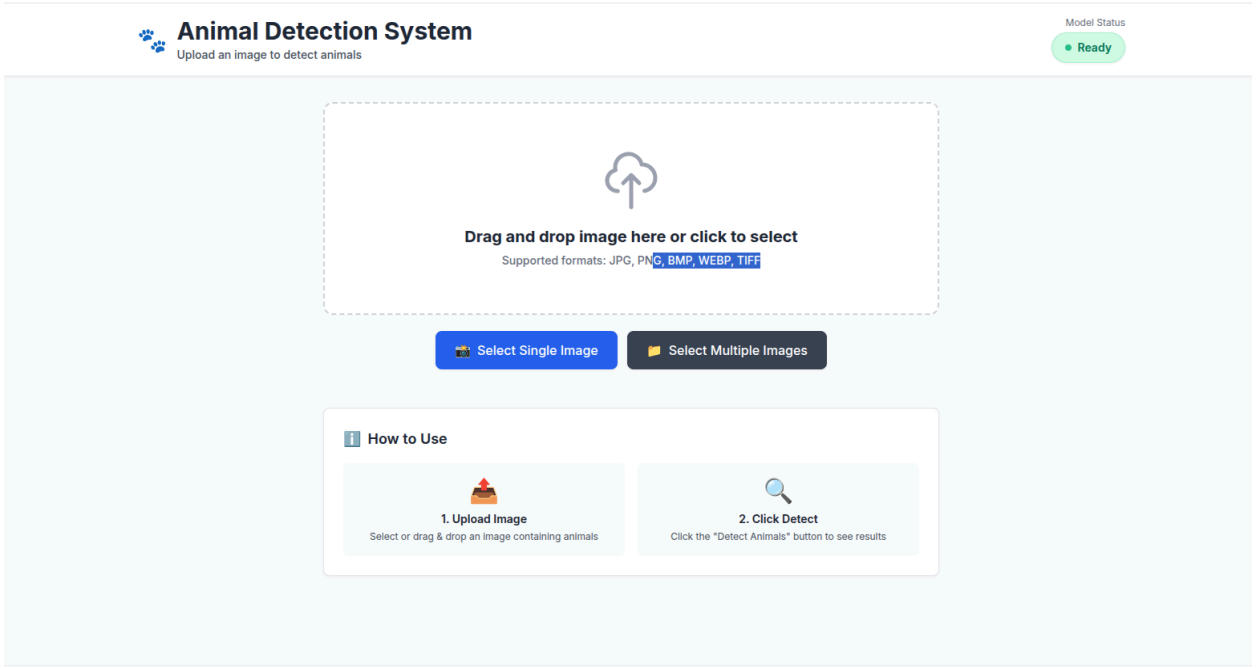
Animal Detection System
Upload an image to detect animals
Model Status
Ready
Drag and drop image here or click to select
Supported formats: JPG, PNG, BMP, WEBP, TIFF
Select Single Image
Select Multiple Images
How to Use
1. Upload Image
Select or drag & drop an image containing animals
2. Click Detect
Click the "Detect Animals" button to see results
Animal Detection System • Powered by YOLO & React
© 2024 - AI Powered Animal Detection

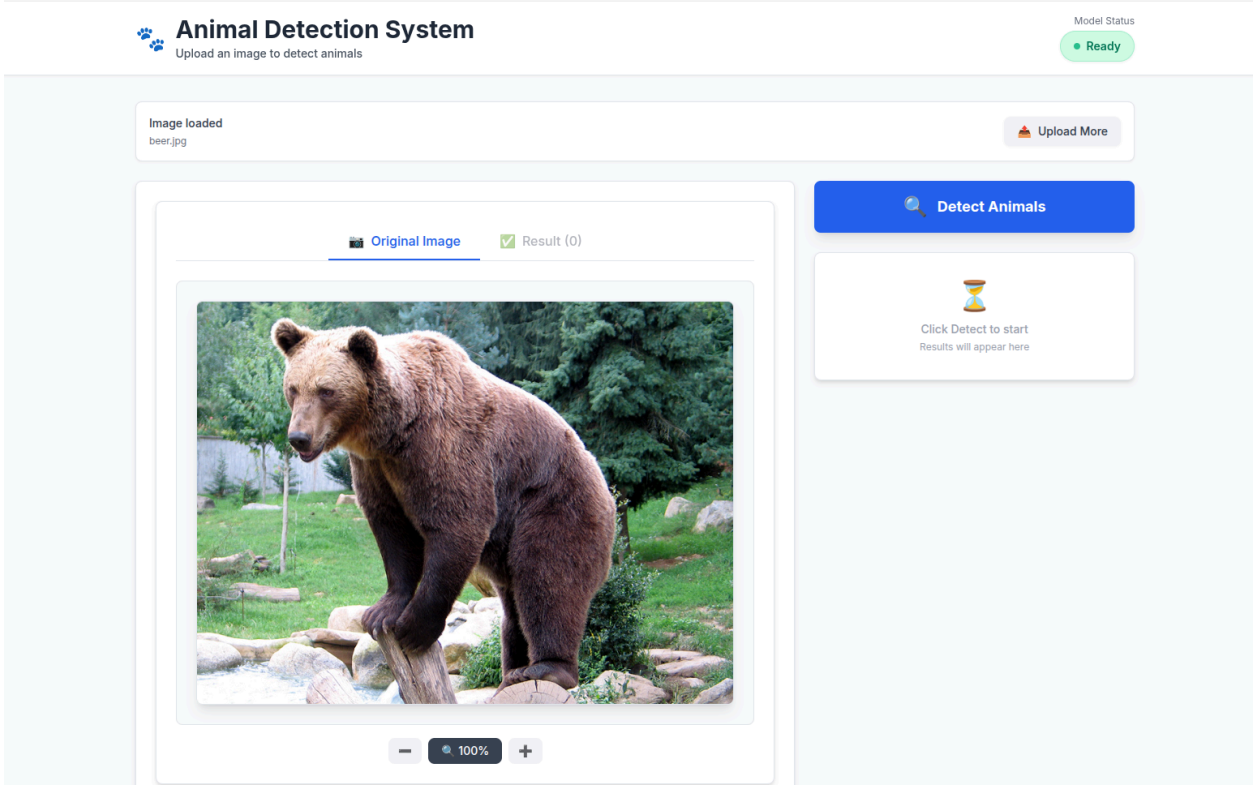
Animal Detection System
Upload an image to detect animals
Model Status
Ready
Image loaded
beer.jpg
Upload More
Original Image
Result (0)
Detect Animals
Click Detect to start
Results will appear here
100%

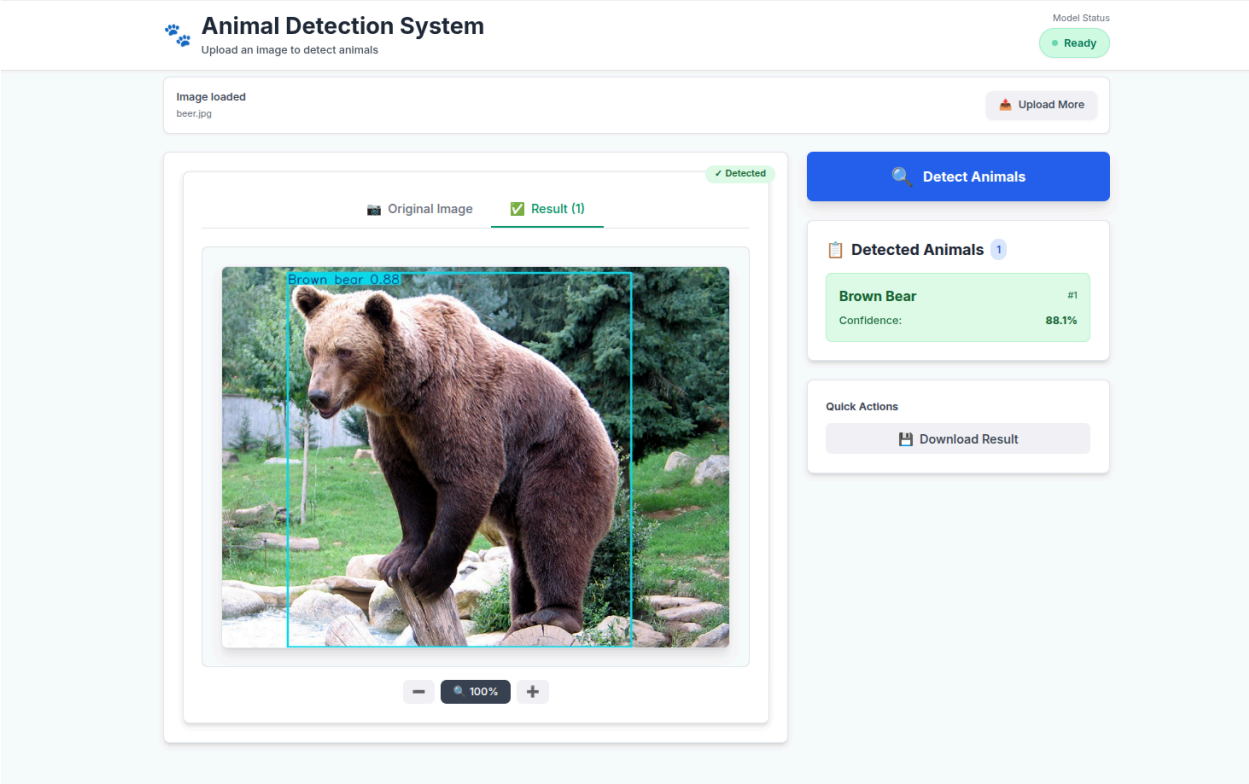

10. ĐÁNH GIÁ & THẢO LUẬN

10.1. Ưu điểm

1. **Pipeline xử lý dữ liệu chuyên nghiệp**:
   - Validation, cleaning, balancing
   - Cải thiện +9.2% so với baseline
2. **Model hiệu quả**:
   - YOLOv8n nhẹ, nhanh
   - mAP50 = 0.7565 (75.65%), gần đạt mục tiêu 0.78-0.82 (78-82%)
3. **Ứng dụng web hoàn chỉnh**:
   - Giao diện thân thiện
   - Hỗ trợ batch processing
   - Tùy chỉnh thresholds
4. **Code chất lượng**:
   - Cấu trúc rõ ràng
   - Dễ bảo trì và mở rộng

10.2. Nhược điểm và giải pháp

10.2.1. Một số classes có ít samples

Vấn đề: - Turtle, Squid: mAP50 < 0.2 (20%) (chỉ có 6 samples trong validation set)
- Hamster, Shrimp: mAP50 < 0.45 (45%) (có ít samples)

Giải pháp cụ thể:

1. **Thu thập thêm dữ liệu**:

   - Tập trung vào các classes yếu (Turtle, Squid)

   - Mục tiêu: Ít nhất 50-100 samples mỗi class

   - Nguồn: Kaggle, iNaturalist, tự thu thập

2. **Data augmentation tập trung**:
   - Tăng cường augmentation cho các classes thiếu dữ liệu
   - Sử dụng copy-paste augmentation để tạo thêm samples
   - Synthetic data generation (nếu cần)
3. **Class balancing nâng cao**:
   - Thử focal loss để tập trung vào hard examples
   - Weighted sampling trong training
   - Oversampling thông minh hơn (không chỉ random copy)

10.2.2. Hiệu năng chưa đạt mục tiêu

Vấn đề: - mAP50 = 0.7565 (75.65%) (mục tiêu 0.78-0.82 (78-82%))
- Thiếu ~2-6% để đạt mục tiêu

Giải pháp cụ thể:

1. **Model lớn hơn**: - Thử YOLOv8s (dự kiến mAP50 = 0.78-0.80 (78-80%))
   - Thử YOLOv8m (dự kiến mAP50 = 0.80-0.82 (80-82%))
   - Trade-off: Tăng kích thước model (6.5MB → 22MB → 52MB)

2. **Training lâu hơn**:
   - Train thêm 20-50 epochs (120-150 tổng cộng)
   - Fine-tuning với learning rate thấp hơn (0.0001 → 0.00001)
3. **Hyperparameter tuning**:
   - Thử các learning rate khác nhau
   - Điều chỉnh loss weights
   - Thử các optimizer khác (AdamW với weight decay)

10.2.3. Ảnh khó

Vấn đề: - Ảnh mờ, góc chụp lạ: Có thể bỏ sót (~25% false negatives)
- Động vật nhỏ: Khó phát hiện (40% false negatives là động vật < 50x50 pixels)

Giải pháp cụ thể:

1. **Multi-scale training**:

- Train với nhiều kích thước ảnh khác nhau (512, 640, 768)

- Test-time augmentation (TTA)

2. **Post-processing cải thiện**:
   - Điều chỉnh NMS threshold động
   - Confidence threshold theo từng class
3. **Data augmentation cho ảnh khó**:
   - Thêm blur, noise vào training
   - Rotation, perspective transformation
   - Low-light augmentation

10.2.4. Chưa có test set riêng

Vấn đề:

- Chỉ có train/val split

- Không có test set độc lập để đánh giá cuối cùng

Giải pháp:

- Chia lại dataset: Train (70%) / Val (15%) / Test (15%)

- Test set chỉ sử dụng một lần ở cuối để đánh giá final performance

10.2.5. Trade-offs Analysis

Model Size vs Accuracy:

Model	Size	mAP50	Speed (ms)	Use Case
YOLOv8n (ours)	6.5 MB	0.7565 (75.65%)	3.7	Mobile, Edge devices
YOLOv8s	~22 MB	~0.78-0.80 (78-80%)	~5.0	Desktop, Server
YOLOv8m	~52 MB	~0.80-0.82 (80-82%)	~8.0	High-end servers

Kết luận: YOLOv8n cân bằng tốt giữa tốc độ và độ chính xác cho ứng dụng web. Nếu cần độ chính xác cao hơn, có thể nâng cấp lên YOLOv8s với trade-off là tăng kích thước model 3.4x và giảm tốc độ ~35%.

10.3. Kinh nghiệm rút ra

1. **Xử lý dữ liệu mất cân bằng rất quan trọng**:
   - Đảm bảo tất cả classes có đủ samples (≥ 30)
   - Oversampling cho classes thiếu dữ liệu
   - Cải thiện +9.2% so với baseline
2. **Augmentation vừa phải**:

- Với dữ liệu đã cân bằng, augmentation mạnh có thể làm giảm độ chính xác

3. **SGD phù hợp với dữ liệu đã cân bằng**:
   - Ổn định hơn AdamW
4. **YOLOv8n đủ cho 80 classes**:
   - Không cần model lớn hơn
   - Tốc độ và độ chính xác cân bằng
5. **Validation quan trọng**:
   - Validate images và bounding boxes trước training
   - Giảm lỗi trong quá trình training

11. KẾT LUẬN & HƯỚNG PHÁT TRIỂN

11.1. Kết luận

Đề tài đã xây dựng thành công hệ thống nhận diện động vật với các kết quả:

1. **Pipeline xử lý dữ liệu chuyên nghiệp**:
   - Xử lý dataset mất cân bằng (imbalance ratio 73:1)
   - Đảm bảo tất cả classes có ≥ 30 samples
   - Validation và cleaning dữ liệu
2. **Model hiệu quả**:
   - YOLOv8n đạt mAP50 = 0.7565 (75.65%)
   - Cải thiện +9.2% so với baseline
   - Tốc độ inference ~3.7ms/ảnh
3. **Ứng dụng web hoàn chỉnh**:
   - React frontend + FastAPI backend
   - Hỗ trợ single và batch processing
   - Giao diện thân thiện

11.2. Hướng phát triển

1. **Cải thiện dữ liệu**:
   - Thu thập thêm dữ liệu cho classes yếu (Turtle, Squid)
   - Tăng số lượng samples cho các classes có ít dữ liệu
2. **Cải thiện model**:
   - Thử YOLOv8s hoặc YOLOv8m
   - Train thêm epochs (120-150)
   - Fine-tuning với learning rate thấp hơn
3. **Tính năng mới**:
   - Video detection (real-time)

- Object tracking
- Export kết quả (JSON, CSV)
- Lưu lịch sử detections

4. **Tối ưu hóa**:
   - Model quantization (INT8)
   - TensorRT optimization
   - Batch inference optimization
5. **Triển khai**:
   - Docker containerization
   - Cloud deployment (AWS, GCP, Azure)
   - Mobile app (React Native)

12. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Redmon, J., et al. (2016). "You Only Look Once: Unified, Real-Time Object Detection." *Proceedings of the IEEE Conference on Computer Vision and Pattern Recognition (CVPR)*.

2. Redmon, J., & Farhadi, A. (2017). "YOLO9000: Better, Faster, Stronger." *Proceedings of the IEEE Conference on Computer Vision and Pattern Recognition (CVPR)*.

3. Redmon, J., & Farhadi, A. (2018). "YOLOv3: An Incremental Improvement." *arXiv preprint arXiv:1804.02767*.

4. Bochkovskiy, A., et al. (2020). "YOLOv4: Optimal Speed and Accuracy of Object Detection." *Proceedings of the IEEE/CVF Conference on Computer Vision and Pattern Recognition (CVPR)*.

5. Ultralytics. (2023). "YOLOv8 Documentation." https://docs.ultralytics.com/

6. Ultralytics. (2023). "YOLOv8 GitHub Repository." https://github.com/ultralytics/ultralytics

7. Kaggle. "Animals Detection Images Dataset." https://www.kaggle.com/datasets/antoreepjana/animals-detection-images-dataset

8. FastAPI Documentation. https://fastapi.tiangolo.com/

9. React Documentation. https://react.dev/

10. PyTorch Documentation. https://pytorch.org/docs/stable/index.html

11. Jocher, G., et al. (2023). "Ultralytics YOLOv8." https://github.com/ultralytics/ultralytics

12. Lin, T. Y., et al. (2017). “Focal Loss for Dense Object Detection.” *Proceedings of the IEEE International Conference on Computer Vision (ICCV)*.

13. He, K., et al. (2016). “Deep Residual Learning for Image Recognition.” *Proceedings of the IEEE Conference on Computer Vision and Pattern Recognition (CVPR)*.

14. Chawla, N. V., et al. (2002). “SMOTE: Synthetic Minority Over-sampling Technique.” *Journal of Artificial Intelligence Research*, 16, 321-357.

15. Ultralytics.(2023).“YOLOv8TrainingGuide.” https://docs.ultralytics.com/modes/train/